



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Tổ chức và Điều hành theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Bản báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc 1-4

Bản báo cáo của Ban Kiểm soát 5

Các Báo cáo tài chính hợp nhất

• Bảng cân đối kế toán hợp nhất 6-8

• Bảng báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất 9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI **Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán, cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khác	MỤC LỤC	Trang
	Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
	Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
	• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
	• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
	• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
	• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84) 036 3824444

Fax: (84) 059 3826365

E-mail: gela.com.vn

Website: gela.com.vn

• Sản xuất truyền tải và phân phối điện

• Lắp đặt hệ thống điện

• Bảo hành và sửa chữa các thiết bị và mạng lưới điện

• Sản xuất máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Sản xuất các thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, công cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác, máy biến thế để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy và phụ tùng

• Lắp đặt các công trình

• Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ

• Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng dân dụng, đường bộ và các công trình khác

• Xây dựng công trình công nghiệp: Xây dựng công trình thủy điện

• Xây dựng nhà các loại

• Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn thiết kế, thiết kế thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế và quản lý thi công đường dây và trạm biến áp (voltage cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (voltage cấp điện áp từ 110KV trở xuống)

• Sản xuất đường

• Sản xuất bê tông, gạch và đá: Sản xuất các sản phẩm xây dựng khác

• Công nghệ và vật liệu các loại máy móc, thiết bị

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/11/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 522.871.860.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013: 522.871.860.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059.3824464
- Fax: (84) 059.3826365
- Website: geccom.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường; Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Các Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	65,11%
2. Công ty TNHH MTV XD Bê tông Ly Tâm Gia Lai	28 Phạm Văn Đồng, Hoa Lư Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	100,00%
3. Công ty Cổ phần AYun Thượng	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	97,54%
4. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	28 Phạm Văn Đồng Hoa Lư, Tp. PleiKu, T.Gia Lai	Sản xuất, thương mại	53,49%
5. Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	83,07%
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayn Hă	114 Trường Chinh Tp.PleiKu, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	60,48%
7. Công ty TNHH GKC	478 Duy Tân Tp.Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất, thương mại	81,39%

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

8. Công ty TNHH MTV TV & PT Năng Lượng Gia Lai	114 Trường Chinh Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	100,00%
9. Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú	28 Phạm Văn Đồng Hoa Lư, Tp. Pleiku, T. Gia Lai	Sản xuất, thương mại	100,00%
10. Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ	111 Phạm Văn Đồng Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế	Sản xuất, thương mại	57,14%
11. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	111 Phạm Văn Đồng Tp. Huế, T. Thừa Thiên Huế	Sản xuất, thương mại	39,66%

Công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1. Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt Điện Gia Lai	561 Trần Hưng Đạo Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, thương mại	29,29%

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2013 là 183 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 19 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Thái Văn Chuyện	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16/05/2012
• Ông Tân Xuân Hiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Đình Văn Hiệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/11/2012

Ban Kiểm soát

• Ông Lưu Mạnh Thức	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/06/2012
• Ông Phạm Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/06/2012
		Miễn nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
		Miễn nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Bùi Tấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
• Ông Hàn Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Tân Xuân Hiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/08/2010
• Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2010
• Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2011
• Ông Đình Văn Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2012

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Miễn nhiệm ngày 01/01/2013

• Ông Nguyễn Tâm Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 10/12/2012

• Bà Trần Thị Phương

Kế toán trưởng

Bổ nhiệm ngày 01/12/2010

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất bằng Quyết định số 36/2012/QĐ-HĐQT ngày 05/07/2012 “về việc ủy quyền ký kết các văn bản liên quan”.

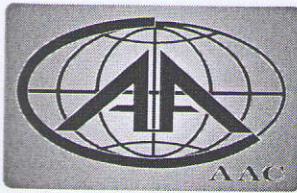
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Tân Xuân Hiền

Gia Lai, ngày 15 tháng 04 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 574/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07/04/2014 của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 43.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Nguyễn Trung Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1380-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.133.491.368	419.152.805.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	30.088.149.045	105.565.829.591
1. Tiền	111		26.428.149.045	87.946.609.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.660.000.000	17.619.220.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	255.416.949.282	262.237.360.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		277.322.114.974	265.310.370.805
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(21.905.165.692)	(3.073.010.522)
III. Các khoản phải thu	130		93.276.513.020	38.171.415.696
1. Phải thu của khách hàng	131		46.287.496.487	32.680.058.083
2. Trả trước cho người bán	132		42.124.803.137	3.302.021.635
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.198.164.348	2.298.775.323
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(333.950.952)	(109.439.345)
IV. Hàng tồn kho	140		15.484.072.400	7.834.130.849
1. Hàng tồn kho	141	8	15.484.072.400	7.834.130.849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.867.807.621	5.344.068.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.795.207.337	248.989.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.456.568.936	21.065.839
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	419.644.691	8.576.987
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	7.196.386.657	5.065.436.291
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.320.064.702.293	1.057.514.937.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	119.485.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	361.051.177
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(241.565.181)
II. Tài sản cố định	220		1.209.068.542.620	930.734.121.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.070.484.348.703	907.158.856.297
- Nguyên giá	222		1.310.058.677.122	1.090.406.639.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(239.574.328.419)	(183.247.783.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.696.694.977	1.653.105.833
- Nguyên giá	228		1.968.877.975	1.934.077.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(272.182.998)	(280.972.142)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	136.887.498.940	21.922.159.462
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	72.548.097.693	83.071.886.559
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		68.877.613.937	68.871.402.803
2. Đầu tư dài hạn khác	258		3.670.483.756	14.200.483.756
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.904.018.768	40.012.511.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	28.404.777.691	35.909.895.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.681.241.077	4.102.616.080
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	1.818.000.000	-
VI. Lợi thế thương mại	269		3.544.043.212	3.576.931.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.725.198.193.661	1.476.667.743.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		801.935.297.024	558.987.388.235
I	Nợ ngắn hạn	310		293.189.594.122	140.725.339.872
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	18	196.111.991.083	64.798.908.128
2.	Phải trả cho người bán	312		11.455.971.181	7.381.383.501
3.	Người mua trả tiền trước	313		2.408.889.372	1.474.847.389
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	12.177.468.955	18.016.278.820
5.	Phải trả người lao động	315		7.282.261.302	3.420.750.095
6.	Chi phí phải trả	316	20	8.697.683.849	6.384.820.763
7.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	43.023.738.258	26.852.116.256
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.031.590.122	12.396.234.920
II	Nợ dài hạn	330		508.745.702.902	418.262.048.363
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		259.770.187	-
2.	Vay và nợ dài hạn	334	22	508.238.424.422	418.089.329.715
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		247.508.293	154.338.601
4.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.380.047
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695.404.535.441	733.933.828.323
I	Vốn chủ sở hữu	410		695.404.535.441	733.933.828.323
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	522.871.860.000	522.871.860.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	103.154.918.653	103.154.918.653
3.	Cổ phiếu quỹ	414	23	(1.986.517.906)	(1.945.608.839)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	417	23	22.181.101.856	20.026.584.306
5.	Quỹ dự phòng tài chính	418	23	3.797.109.478	1.897.904.504
6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	45.386.063.360	87.928.169.699
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
C	LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		227.858.361.196	183.746.526.574
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.725.198.193.661	1.476.667.743.132

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02-DN/HN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	307.897.810.435	1.021.919.027.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	24	307.897.810.435	1.021.919.027.608
4. Giá vốn hàng bán	11	25	118.162.773.573	693.615.548.813
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>189.735.036.862</u>	<u>328.303.478.795</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	33.775.833.715	53.637.407.930
7. Chi phí tài chính	22	27	97.895.669.769	135.743.722.087
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.326.794.941	125.243.353.278
8. Chi phí bán hàng	24		12.022.911	10.111.099.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.297.737.756	43.074.917.915
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>95.305.440.141</u>	<u>193.011.147.085</u>
11. Thu nhập khác	31	28	7.382.444.733	5.182.487.787
12. Chi phí khác	32	29	4.588.793.025	760.047.512
13. Lợi nhuận khác	40		<u>2.793.651.708</u>	<u>4.422.440.275</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		6.477.260.592	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>104.576.352.441</u>	<u>197.433.587.360</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	14.528.463.763	27.679.648.509
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	(981.439.869)	(1.049.406.053)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>91.029.328.547</u>	<u>170.803.344.904</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		39.074.305.865	67.460.751.654
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		51.955.022.682	103.342.593.250
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	993,65	2.511,73

Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 07 tháng 04 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	367.393.571.169	1.088.789.003.396
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(75.239.764.610)	(793.203.492.691)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.787.832.091)	(65.024.340.286)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(58.019.580.471)	(142.368.604.238)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(19.340.557.112)	(18.704.691.542)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	46.624.843.334	80.249.761.840
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(154.780.499.313)	(274.641.718.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.850.180.906	(124.904.081.574)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(279.425.398.780)	(110.257.208.956)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.710.958.625	395.330.240
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.497.274.512)	(353.958.750.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	22.015.400.000	355.989.336.215
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(49.131.286.861)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.526.928.926	79.427.622.284
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28.334.761.212	24.350.432.888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(253.465.911.390)	(4.053.237.329)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	315.523.116.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(5.509.423.390)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	439.302.311.405	686.256.550.592
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(234.798.908.181)	(718.118.421.030)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(93.365.409.879)	(109.442.338.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.137.993.345	168.709.483.385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(75.477.737.139)	39.752.164.482
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	105.565.829.591	65.814.046.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.593	(381.706)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	30.088.149.045	105.565.829.591

Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 07 tháng 04 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/11/2013.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía; Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 bao gồm Công ty mẹ, 11 Công ty con và 1 Công ty liên kết.

Các Công ty con được hợp nhất (gồm 11 công ty)

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện; Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Trồng cây cao su (mã ngành 0125); Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212); Chế biến nông sản (trừ mùn cao su); Mua bán bất động sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510); Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,11%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 65,11%.

2. Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông Ly tâm Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại cột điện bê tông ly tâm, ống cống bê tông ly tâm các loại và các cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, gia công cơ khí và mạ kẽm; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Công ty Cổ phần AYun Thương

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng các công trình điện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV và xây dựng công trình công nghiệp; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 97,54%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 97,54%.

4. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 53,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 53,49%.

5. Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện: Thi công lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV; Thi công xây dựng lắp đặt thiết bị điện các công trình vừa và nhỏ, điện chiếu sáng đô thị; Thi công lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình giao thông đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế đường dây điện đến 35KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 83,07%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 83,07%.

6. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 60,48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 60,48%.

7. Công ty TNHH GKC

- Địa chỉ trụ sở chính: 478 Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, điện, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cung ứng lao động tạm thời (lao động trong nước); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (lao động trong nước); Kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 81,39%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 81,39%.

8. Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

9. Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Gia công cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

10. Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ

- Địa chỉ trụ sở chính: 111 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.
- Hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ đang trong giai đoạn đầu tư
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 57,14%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 57,14%.

11. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

- Địa chỉ trụ sở chính: 111 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. (Chi tiết: giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thiết kế các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, kỹ sư định giá hạng 2); Lập dự án đầu tư và quy hoạch các công trình thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật; Thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế, thẩm tra dự toán công trình thủy lợi – thủy điện; Quản lý dự án các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi – thủy điện, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và lựa chọn nhà thầu.
- Hiện nay, Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú đang trong giai đoạn đầu tư
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,66%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 39,66%.

Công ty Liên kết

✓ Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã AYunpa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến hàng nông sản (trừ mùn cao su); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa và mùn cao su); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất phân bón và gạch tuynen; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,29%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 29,29%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản khác	10 – 17

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, cột bê tông; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Đối với 1 số dự án tại Công ty Mẹ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- ✓ Nhà máy Thủy điện ĐaKhai: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND Tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và CV 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013
- Đối với Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với các dự án đầu tư như sau:
 - ✓ Đối với dự án thủy điện IaPuch3: Được miễn thuế TNDN trong 04 năm (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2019) cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. (Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000023 ngày 30/05/2007).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với dự án thủy điện ĐăkPiHao2: Được miễn thuế TNDN trong 04 năm (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018) cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. (Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000022 ngày 30/05/2007).
 - Đối với dự án Thủy điện IaĐrăng 1 tại Công ty Cổ phần Điện Tây Nguyên: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Những ưu đãi trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.
 - Đối với Công ty Cổ phần Ayun Thượng: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.
 - Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ
 - ✓ Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% lợi nhuận thu được trong 6 tháng đầu năm 2013 áp dụng thuế suất 20% lợi nhuận thu được của 6 tháng cuối năm 2013 do đáp ứng điều kiện là tổng doanh thu của năm 2012 không quá 20 tỷ đồng;
 - ✓ Công ty được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
 - Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai
 - ✓ Dự án thủy điện H'Chan
 - Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
 - Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	95.857.775	128.892.602
Tiền gửi ngân hàng	26.332.291.270	39.067.681.400
Tiền đang chuyển	-	48.750.035.589
Các khoản tương đương tiền	3.660.000.000	17.619.220.000
Cộng	30.088.149.045	105.565.829.591

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	276.978.256.422	264.930.121.533
Cho vay ngắn hạn	343.858.552	380.249.272
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(21.905.165.692)	(3.073.010.522)
Cộng	255.416.949.282	262.237.360.283

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đối với các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu dự án khí thải CDM	36.862.961	2.000.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT nộp thừa	2.429.388	13.531.560
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	150.486.122
Lãi dự thu	-	76.730.905
Phải thu tiền lãi cho vay vốn, lãi liên doanh	6.278.732	45.480.335
Phải thu khác	5.152.593.267	2.010.546.401
- Hỗ trợ lãi suất, lãi dự thu	1.250.000	478.201.000
- Thuế TNCN	-	71.081.563
- Phải thu khác	5.151.343.267	1.461.263.838
Cộng	5.198.164.348	2.298.775.323

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.990.522.416	3.268.059.640
Công cụ, dụng cụ	1.648.356.074	1.490.893.236
Chi phí SXKD dở dang	7.553.858.433	910.004.258
Thành phẩm	1.291.335.477	2.165.173.715
Cộng	15.484.072.400	7.834.130.849

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.496.937	74.665.000
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	1.779.710.400	174.324.868
Cộng	1.795.207.337	248.989.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	419.644.691	8.576.987
- Thuế thu nhập DN	418.411.703	6.576.987
- Thuế TNCN	680.784	-
- Thuế khác	552.204	2.000.000
Cộng	419.644.691	8.576.987

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	7.037.726.657	5.050.136.291
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	158.660.000	15.300.000
Cộng	7.196.386.657	5.065.436.291

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	423.242.374.099	368.528.939.306	128.852.178.096	2.720.257.085	167.062.891.319	1.090.406.639.905
Tăng trong năm	3.082.612.023	54.719.566.953	7.892.893.570	463.616.691	156.796.169.532	222.954.858.769
Tăng do HN	-	12.000.000	1.312.811.923	342.716.023	143.690.869	1.811.218.815
Giảm trong năm	505.432.040	431.809.296	2.111.083.022	1.845.227.330	187.798.459	5.081.350.147
Giảm do HN		32.690.220		-	-	32.690.220
Phân loại lại	105.033.796.064	-	-	-	(105.033.796.064)	-
Số cuối năm	530.853.350.146	422.796.006.743	135.946.800.567	1.681.362.469	218.781.157.197	1.310.058.677.122
Khấu hao						
Số đầu năm	54.370.722.608	68.983.014.719	23.549.097.495	1.160.153.361	35.184.795.425	183.247.783.608
KH trong năm	23.212.246.929	20.038.241.902	8.766.402.498	309.764.568	6.139.259.743	58.465.915.640
Tăng do HN	-	7.150.000	850.414.902	234.910.115	77.678.810	1.170.153.827
Giảm trong năm	280.805.410	134.643.787	1.941.910.581	828.789.299	123.375.579	3.309.524.656
Phân loại lại	4.093.991.139	-	-	-	(4.093.991.139)	-
Số cuối năm	81.396.155.266	88.893.762.834	31.224.004.314	876.038.745	37.184.367.260	239.574.328.419
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	368.871.651.491	299.545.924.587	105.303.080.601	1.560.103.724	131.878.095.894	907.158.856.297
Số cuối năm	449.457.194.880	333.902.243.909	104.722.796.253	805.323.724	181.596.789.937	1.070.484.348.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 1.945.272.097 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2013: 737.330.108.006 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	441.107.975	1.934.077.975
Tăng trong năm	-	-	80.000.000	80.000.000
Giảm trong năm	-	-	45.200.000	45.200.000
Số cuối năm	1.121.850.000	371.120.000	475.907.975	1.968.877.975
Khấu hao				
Số đầu năm	-	20.857.525	260.114.617	280.972.142
KH trong năm	-	8.630.699	27.780.157	36.410.856
Giảm trong năm	-	-	45.200.000	45.200.000
Số cuối năm	-	29.488.224	242.694.774	272.182.998
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.121.850.000	350.262.475	180.993.358	1.653.105.833
Số cuối năm	1.121.850.000	341.631.776	233.213.201	1.696.694.977

- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2013: 1.463.481.775 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
DA thủy điện Alin B1	60.981.036.400	-
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	68.314.022.483	15.902.038.487
Công trình khu SX Diên Phú	928.960.074	928.960.074
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa	1.065.937.469	1.065.937.469
SC Cải tạo nhà làm việc 28 PVĐ	-	36.818.182
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.884.178.000	3.863.178.000
Dự án Cụm thủy điện ĐăkLô - Kon Tum	415.762.969	80.227.250
Hệ thống đo đếm NM Ayun Hạ	167.770.000	-
Phần mềm kế toán FAST	205.000.000	45.000.000
DA Thủy điện Thượng Lộ	924.831.545	-
Cộng	136.887.498.940	21.922.159.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	68.877.613.937	68.871.402.803
- Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	68.877.613.937	68.871.402.803
Đầu tư dài hạn khác	3.670.483.756	14.200.483.756
- Công ty CP Trường Phú (liên doanh tỷ lệ 50:50) (*)	3.670.483.756	3.670.483.756
- Công ty CP Thủy điện Trường Phú	-	10.530.000.000
Cộng	72.548.097.693	83.071.886.559

(*) Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2013 là: 28.404.777.691 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá Công ty Mẹ) là 14.219.857.756 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011. Theo đó, số hạch toán vào chi phí trong kỳ là 2.132.978.664 đồng.

17. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Khoản ký quỹ môi trường	1.818.000.000	-
Cộng	1.818.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	121.700.000.000	12.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	42.700.000.000	12.880.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông_CN Đắk Lắk	35.900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	42.000.000.000	-
- Vay cá nhân	1.100.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	74.411.991.083	51.918.908.128
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	30.309.999.947	23.080.000.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	16.650.491.136	-
- Ngân hàng ĐT và PT - Chi nhánh Gia Lai	9.200.000.000	8.450.000.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai	-	16.627.408.128
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai	14.490.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.761.500.000	3.761.500.000
Cộng	196.111.991.083	64.798.908.128

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.132.587.465	5.117.125.789
Thuế thu nhập cá nhân	324.993.682	500.290.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.794.581.357	11.194.839.990
Thuế tài nguyên	1.237.119.215	457.939.892
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	688.187.236	746.083.046
Cộng	12.177.468.955	18.016.278.820

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

20. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	636.630.109	485.334.499
Trích trước chi phí môi trường rừng	7.434.426.560	5.882.849.900
Chi phí khác	626.627.180	16.636.364
Cộng	8.697.683.849	6.384.820.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	22.640.396	22.640.396
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	213.158.101	58.149.274
Kinh phí công đoàn	72.319.283	45.474.508
Phải trả quỹ môi trường rừng	486.235.880	-
Cổ tức phải trả	9.204.231.368	2.796.129.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.025.153.230	23.929.722.478
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	900.000.000	-
- Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	-
- Phải trả thù lao người đại diện vốn	1.244.064.751	-
- Lãi vay còn phải trả	6.511.397.714	3.696.595.596
- Các khoản phải trả khác	24.366.558.205	20.233.126.882
Cộng	43.023.738.258	26.852.116.256

22. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	508.238.424.422	418.089.329.715
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai (1)	248.127.741.172	112.219.575.265
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai (2)	35.800.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai (3)	40.117.116.613	66.567.946.801
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (4)	120.750.000.000	135.240.000.000
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (5)	33.853.500.000	37.615.000.000
- Vay Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông (i)	8.241.275.904	8.241.275.904
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	9.921.524.220	-
- Vay đối tượng khác (i)	11.427.266.513	13.205.531.745
Cộng	508.238.424.422	418.089.329.715

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Iađrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Iađrăng 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur³, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với Ngân hàng.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.
- Hợp đồng tín dụng số 277/HĐTD ngày 26/10/2012 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 1. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay có điều chỉnh, định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với 4%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm áp dụng. Thời hạn trả nợ là 120 tháng kể từ ngày hết thời hạn rút vốn. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản hành thành trong tương lai để đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 1.
- Hợp đồng tín dụng số 179/HĐTD ngày 13/08/2013 để thanh toán một phần chi phí thực hiện nhận chuyển nhượng dự án thủy điện Đa Khai. Số tiền cho vay là 150.500.000.000 đồng với thời hạn vay là 8 năm kể từ ngày nhận tiền lần vay đầu tiên. Lãi suất cho vay có điều chỉnh, định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Bên cho vay công bố cộng với 3,5%/năm. Lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay tại thời điểm áp dụng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị tài sản hành thành trong tương lai để mua lại Hệ thống nhà máy thủy điện Đa Khai.

(2) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển _Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày Bên Vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2% năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi Bên Vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với Ngân hàng.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 05/06/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ, thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo trong từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là: 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay của hợp đồng tín dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

(3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006 và Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSĐBS ngày 01/07/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006 để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA nhà máy và các dụng cụ kỹ thuật cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và ba phẩy sáu phần trăm một năm (3,6%/năm), “lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là các công trình Dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến Dự án.

(5) Vay dài hạn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 31/12/2008. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan, thời hạn vay là 15 năm kể từ năm 2009. Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần. Không có tài sản thế chấp vay.

- (i) Vay dài hạn Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông và các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn số: 01A/2012/HĐVV, 01B/2012/HĐVV, 01C/2012/HĐVV, 01D/2012/HĐVV, 04A/2012/HĐVV ngày 19/01/2012. Thời gian vay 10 năm kể từ ngày 01/01/2012 hoặc khi có quyết định chuyển đổi chứng nhận nợ sang cổ phiếu theo thỏa thuận của các bên. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2, lãi suất cho vay theo quyết định của Hội đồng quản trị, năm 2013 là 12%/tổng giá trị nhận nợ (cụ thể bằng $12\% \times \text{tổng giá trị nhận nợ} \times 365/360$).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	261.435.930.000	50.867.732.653	(25.833.003.301)	381.706	26.204.914.574	7.674.474.386	42.249.126.519
Tăng trong năm	261.435.930.000	52.287.186.000	(1.945.608.839)	364.836	12.117.717.109	6.526.253.022	103.342.593.250
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	511.114.481
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	18.138.202.457	7.348.029.269	43.297.259.078
Giảm trong năm	-	-	25.833.003.301	746.542	157.844.920	4.954.793.635	14.877.405.473
Số dư tại 31/12/2012	<u>522.871.860.000</u>	<u>103.154.918.653</u>	<u>(1.945.608.839)</u>	<u>-</u>	<u>20.026.584.306</u>	<u>1.897.904.504</u>	<u>87.928.169.699</u>
Số dư tại 01/01/2013	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.945.608.839)	-	20.026.584.306	1.897.904.504	87.928.169.699
Tăng trong năm	-	-	(40.909.067)	65.973.819	4.501.303.712	2.053.259.234	51.955.022.682
Giảm trong năm	-	-	-	65.973.819	1.701.416.214	154.054.260	85.683.765.253
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	645.369.948	-	8.813.363.768
Số dư tại 31/12/2013	<u>522.871.860.000</u>	<u>103.154.918.653</u>	<u>(1.986.517.906)</u>	<u>-</u>	<u>22.181.101.856</u>	<u>3.797.109.478</u>	<u>45.386.063.360</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu thường	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu thường	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu thường	52.287.186	52.287.186
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	307.897.810.435	1.021.919.027.608
Doanh thu bán điện	293.333.452.373	296.151.153.415
Doanh thu hoạt động SX trụ bê tông ly tâm	5.203.689.449	5.285.718.813
Doanh thu hoạt động xây lắp	4.036.419.202	25.327.972.721
Doanh thu bán hàng hóa	-	590.314.553.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.875.833.411	2.334.197.736
Doanh thu mật ri	-	35.648.471.616
Doanh thu bã bùn	-	2.018.136.383
Doanh thu mía giống	-	2.173.181.166
Doanh thu phân bón	-	61.669.544.856
Doanh thu khác	448.416.000	996.097.118
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	307.897.810.435	1.021.919.027.608

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán điện	107.570.752.298	106.166.374.443
Giá vốn bán hàng SX trụ bê tông ly tâm	4.099.437.354	3.605.207.865
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.382.040.536	23.896.450.007
Giá vốn bán hàng hóa	-	458.836.672.759
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	2.522.171.781	925.477.651
Giá vốn mật ri	-	33.523.793.837
Giá vốn bã bùn	-	1.811.785.204
Giá vốn mía giống	-	2.173.180.920
Giá vốn phân bón	-	62.116.204.056
Các sản phẩm khác	588.371.604	560.402.071
Cộng	118.162.773.573	693.615.548.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.102.276.367	12.437.430.413
Thu lãi từ đầu tư ngắn và dài hạn	-	17.940.689.002
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, đầu tư chứng khoán	5.741.453.536	21.060.380.408
Lãi được chia từ liên doanh	-	48.416.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.745.977.734	2.150.130.439
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	85.326.078	361.200
Chiết khấu thanh toán được hưởng	100.800.000	-
Cộng	33.775.833.715	53.637.407.930

27. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	78.326.794.941	125.243.353.278
Lỗ Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	77.446.611	33.617.734
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.185.168	-
Dự phòng đầu tư tài chính	18.832.155.170	3.073.010.522
Lỗ trong hoạt động đầu tư	269.309.843	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	268.778.036	7.393.740.553
Cộng	97.895.669.769	135.743.722.087

28. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ, CCDC	1.060.062.799	1.564.909.091
Hàng thừa trong kiểm kê	-	107.107.414
Thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	446.063.604	1.015.905.909
Thu nhập cho thuê tài sản	-	191.390.430
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	1.066.091.600	244.312.000
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	17.198.665	37.810.115
Cho thuê mặt bằng, vườn tiêu, máy đào	592.437.182	10.909.092
Thu khác	4.200.590.883	2.010.143.736
Cộng	7.382.444.733	5.182.487.787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	104.576.352.441	197.433.587.360
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(17.688.461.872)	29.795.466.307
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	12.942.636.518	32.724.457.268
+ Chi thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	1.726.858.334	1.815.846.017
+ Điều chỉnh dự phòng đã hoàn nhập	-	7.039.647.435
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	585.608.698	17.736.846
+ Lỗ tại công ty con	-	1.976.559
+ Chi phí cho hoạt động đầu tư vốn	7.536.114.448	1.396.274.831
+ Phân bổ lợi thế thương mại trên hợp nhất	(3.549.017.415)	6.806.286.621
+ Lỗ từ thanh lý công ty con	-	16.385.839.354
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.045.326.446	1.236.457.080
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.464.527.999	(2.054.097.317)
+ Chi phí khấu hao của TSCĐ có chứng từ không hợp lệ	133.218.008	78.489.842
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	30.631.098.390	2.928.990.961
+ Chuyển lỗ	-	84.876.130
+ Cổ tức nhận được	22.745.977.734	2.150.130.439
+ Lãi trong công ty liên kết	6.477.260.592	-
+ Lợi nhuận nội bộ đã thực hiện	1.407.860.064	693.984.392
Tổng thu nhập tính thuế	86.887.890.569	227.229.053.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất áp dụng	19.870.849.165	38.763.585.656
Thuế TNDN được miễn giảm	5.375.579.448	11.083.937.147
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm theo dự án	5.375.579.448	9.043.294.381
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc liên doanh	-	119.299.510
+ Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty	5.375.579.448	8.923.994.871
- Thuế TNDN được giảm theo Nghị quyết của Chính phủ	-	2.040.642.766
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.528.463.763	27.679.648.509
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	14.495.269.717	27.679.648.509
- Chi phí thuế TNDN năm trước điều chỉnh trong năm nay	33.194.046	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(981.439.869)	(1.049.406.053)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	91.029.328.547	170.803.344.904
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	39.074.305.865	67.460.751.654
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	51.955.022.682	103.342.593.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.955.022.682	103.342.593.250
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	51.955.022.682	103.342.593.250
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.287.186	41.144.015
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	993,65	2.511,73

32. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.909.449.444	529.509.219.334
Chi phí nhân công	51.785.231.742	66.644.808.832
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.050.334.688	91.723.186.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.092.153.009	36.998.825.927
Chi phí khác bằng tiền	83.587.349.563	107.612.187.285
Loại trừ trong hợp nhất	(91.565.029.571)	(69.705.655.934)
Cộng	153.859.488.875	762.782.571.731

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các nợ vay, nợ khác có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính		202,33	201,79
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	202,33	201,79
Nợ tài chính		582.621	693.597
Vay và nợ ngắn hạn	USD	110.976	110.976
Vay và nợ dài hạn	USD	471.645	582.621

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Khách hàng bán điện của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và bán lẻ điện tại địa phương với tỷ trọng nhỏ. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng hoạt động xây lắp chủ yếu là Ban quản lý các Công trình thủy điện và các Ban quản lý điện khu vực với nguồn vốn thanh toán tương đối ổn định. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có ít rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Khách hàng bán đường được quản lý rủi ro tín dụng dựa vào các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng được yêu cầu phải ứng tiền trước khi thực hiện yêu cầu mua hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	196.111.991.083	508.238.424.422	704.350.415.505
Chi phí phải trả	8.697.683.849	-	8.697.683.849
Phải trả người bán	11.455.971.181	259.770.187	11.715.741.368
Phải trả khác	42.715.620.478	-	42.715.620.478
Cộng	258.981.266.591	508.498.194.609	767.479.461.200
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	64.798.908.128	418.089.329.715	482.888.237.843
Chi phí phải trả	6.384.820.763	-	6.384.820.763
Phải trả người bán	7.381.383.501	-	7.381.383.501
Phải trả khác	26.725.852.078	-	26.725.852.078
Cộng	105.290.964.470	418.089.329.715	523.380.294.185

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.088.149.045	-	30.088.149.045
Phải thu khách hàng	45.953.545.535	-	45.953.545.535
Phải thu khác	5.195.734.960	-	5.195.734.960
Đầu tư tài chính	255.416.949.282	3.670.483.756	259.087.433.038
Tài sản tài chính khác	158.660.000	1.818.000.000	1.976.660.000
Cộng	336.813.038.822	5.488.483.756	342.301.522.578
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.565.829.591	-	105.565.829.591
Phải thu khách hàng	32.570.618.738	119.485.996	32.690.104.734
Phải thu khác	2.285.243.763	-	2.285.243.763
Đầu tư tài chính	262.237.360.283	14.200.483.756	276.437.844.039
Tài sản tài chính khác	15.300.000	-	15.300.000
Cộng	402.659.052.375	14.319.969.752	416.994.322.127

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Năm 2013

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
Doanh thu	293.333.452.373	5.370.776.915	3.989.891.698	5.203.689.449	307.897.810.435
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	148.830.520.844	7.303.780.824	5.645.982.176	4.496.055.734	166.276.339.578
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	144.502.931.529	(1.933.003.909)	(1.656.090.478)	707.633.715	141.621.470.857
Doanh thu không phân bổ					47.635.539.040
Chi phí không phân bổ					84.680.657.456
					104.576.352.441

Tại ngày 31/12/2013

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp dịch vụ VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
TSCĐ hữu hình, vô hình	1.067.981.817.151	3.296.486.025	488.998.672	413.741.832	1.072.181.043.680
- Nguyên giá	1.299.577.988.461	11.094.767.720	738.476.094	616.322.822	1.312.027.555.097
- Hao mòn	(231.596.171.310)	(7.798.281.695)	(249.477.422)	(202.580.990)	(239.846.511.417)
Nợ phải thu	84.681.497.346	4.791.676.741	1.288.879.963	1.185.334.929	91.947.388.979
Nợ phải thu không phân bổ					1.329.124.041
Tổng cộng	1.152.663.314.497	8.088.162.765	1.777.878.635	1.599.076.762	1.165.457.556.700
Nợ phải trả	680.413.789.479	39.383.743.218	895.404.489	886.508.112	721.579.445.298
Nợ phải trả không phân bổ					80.355.851.726
Tổng cộng	680.413.789.479	39.383.743.218	895.404.489	886.508.112	801.935.297.024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Năm 2012

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp d. vụ, khác VND	Bán đường VND	Phụ phẩm đường VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
Doanh thu	296.151.153.415	25.327.972.721	3.330.294.854	590.314.553.784	101.509.334.021	5.285.718.813	1.021.919.027.608
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	108.513.310.891	26.930.182.965	1.810.190.843	483.674.750.157	120.995.622.739	4.877.508.771	746.801.566.366
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	187.637.842.524	(1.602.210.244)	1.520.104.011	106.639.803.627	(19.486.288.718)	408.210.042	275.117.461.242
Doanh thu không phân bổ							58.819.895.717
Chi phí không phân bổ							136.503.769.599
							<u>197.433.587.360</u>

Tại ngày 31/12/2012

	Bán điện VND	Hoạt động xây lắp VND	Cung cấp d. vụ, khác VND	Bán đường VND	Phụ phẩm đường VND	SX trụ BTLT VND	Cộng VND
TSCĐ hữu hình, vô hình	903.499.570.809	5.016.803.370	-	-	-	295.587.951	908.811.962.130
- Nguyên giá	1.079.080.691.406	12.428.985.377	-	-	-	831.041.097	1.092.340.717.880
- Hao mòn	(175.581.120.597)	(7.412.182.007)	-	-	-	(535.453.146)	(183.528.755.750)
Nợ phải thu	28.236.317.438	6.174.725.712	495.045.211			1.337.297.325	36.243.385.686
Nợ phải thu không phân bổ							2.047.516.006
Tổng cộng	931.735.888.247	11.191.529.082	495.045.211	-	-	1.632.885.276	947.102.863.822
Nợ phải trả	510.517.208.604	7.095.297.339	44.400.000		-	1.974.284.368	519.631.190.311
Nợ phải trả không phân bổ							39.356.197.924
Tổng cộng	510.517.208.604	7.095.297.339	44.400.000	-	-	1.974.284.368	558.987.388.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai	Công ty liên kết

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan

Công ty liên quan	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ, trả lãi vay		
Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai		
- Vay ngắn hạn	117.000.000.000	-
- Trả lãi đi vay	1.703.111.109	-
- Tiền nước uống	2.318.182	-
- Cổ tức đã trả	1.720.989.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công		
- Vay ngắn hạn	19.000.000.000	170.000.000.000
- Trả lãi đi vay	1.946.319.448	5.074.999.999
- Cung cấp dịch vụ tư vấn	1.472.000.000	-
- Mua xe Ô tô	-	500.000.000
Bán hàng, cung cấp dịch vụ, thu lãi vay		
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện Gia Lai		
- Cài tạo hạ tầng SEC	-	2.577.773.240
- Bồn chứa mật rỉ	-	1.814.725.704
- Hệ thống chiếu sáng SEC	-	802.062.666
- Lắp đặt hệ thống trạm bơm SEC	-	1.043.322.688
- Tư vấn chi phí tránh được NM SEC	-	1.575.000.000
- Cung cấp, lắp đặt TB Trạm bơm SEC	203.415.693	-
- Thi công xây lắp kho đường 10.000 tấn Cty SEC	5.194.961.732	-
- Các công trình XD CB khác	-	480.524.571
- Lãi cho vay	990.000.001	707.250.000
- Cổ tức nhận được	4.172.160.200	28.144.785.000
- Cho vay ngắn hạn	65.000.000.000	-

c. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Công ty Cổ phần Mía đường - Nhiệt điện	Phải thu khách hàng	631.541.427	451.055.578
	Người mua trả tiền trước	140.000.000	123.703.513
	Vay ngắn hạn	42.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	Phải trả người bán	1.544.400.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc



Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 07 tháng 04 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung